ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2987 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bãi thải phục vụ dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và dự án khai thác của các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam tại phường Hà Tu và phường Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh

Mã số thông tin quy hoạch: 222631119477

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11/12/2025; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc đính chính một số nội dung tại Nghị định số 145/2025/NĐ-CP và Nghị định số 178/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 18/6/2026 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 1123/QĐ-TTg ngày 23/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075;

Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công thương phê duyệt kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Phân khu 4 thuộc các phường: Hà Lầm, Hà Trung, Hà Tu, Hà Phong và Hà Khánh, thành phố Hạ Long;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND thành phố Hạ Long phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bãi thải phục vụ Dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo tại phường Hà Tu, thành phố Hạ Long; Quyết định số 9859/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND thành phố Hạ Long phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Mặt bằng kho than và các công trình phụ trợ phục vụ dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo tại phường Hà Tu, thành phố Hạ Long;

Căn cứ Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 20/06/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bãi thải phục vụ dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và dự án khai thác của các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam tại phường Hà Tu và phường Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Công ty cổ phần than Núi Béo – Vinacomin tại Tờ trình số 7159/TTr-VNBC ngày 03/8/2026 và Báo cáo thẩm định số 593/BC-SXD ngày 23/7/2026 của Sở Xây dựng về việc báo cáo Kết quả thẩm định điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bãi thải phục vụ dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và Dự án khai thác của các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại phường Hà Tu và phường Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh; ý kiến thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bãi thải phục vụ dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và dự án khai thác của các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam tại phường Hà Tu và phường Hà Lầm với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi, quy mô

- Vị trí lập điều chỉnh quy hoạch thuộc ranh giới phường Hà Tu và phường Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh có các giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp khu vực đồi núi hiện trạng, bãi thải Chính Bắc;

+ Phía Nam giáp mặt bằng sân công nghiệp +35;

+ Phía Đông giáp mặt bằng kho than, tuyến băng tải vận chuyển than Núi Béo - Hà Tu - Trung tâm chế biến - Làng Khánh và mặt bằng kho than và các công trình phụ trợ phục vụ dự án hầm lò;

+ Phía Tây giáp khu vực đồi núi hiện trạng.

- Tổng diện tích lập quy hoạch 180,64 ha. Trong đó:

+ Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt: Tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 26/2/2021 của UBND thành phố Hạ Long là 97,04 ha. Tại Quyết định số 9859/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND thành phố Hạ Long là 1,19 ha.

+ Diện tích điều chỉnh quy hoạch mở rộng là 82,41 ha.

2. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch

- Thực hiện quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023, nhằm bổ sung bãi đổ thải cho các đơn vị trong tập đoàn Than -Khoáng sản Việt Nam để khai thác tối đa nguồn tài nguyên than tại mỏ than Bắc Bàng Danh. Đồng thời cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội: (1) Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023; (2) Tỉnh Quảng Ninh tại Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 09/10/2020. Bố trí khu vực Bãi thải đổ đất đá, đá xít thải của các Dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin từ năm 2026 đến năm 2029. Qua đó góp phần đảm bảo sản lượng than trong những năm tới của toàn ngành, đáp ứng nhu cầu than cho nền kinh tế quốc dân.

- Phục vụ công tác đổ thải của Dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin. Xác định vị trí, ranh giới, cốt cao đổ thải, diện tích đổ thải, cải tạo hệ thống thoát nước để đảm bảo an toàn cho khu vực.

- Làm cơ sở triển khai các thủ tục đầu tư, đất đai, khai thác theo đúng quy định hiện hành; cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước trong các lĩnh vực tài nguyên, môi trường, đất đai...

3. Tính chất: Là Bãi thải đổ đất đá, đá xít thải của các Dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.

4. Các chỉ tiêu dự báo phát triển và các chỉ tiêu quy hoạch: Chi tiết các chỉ tiêu được thể hiện tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

5. Các nội dung chính của điều chỉnh quy hoạch

5.1. Quy mô các khu chức năng:

- Diện tích đổ thải: 1.664.224,9 m² (166,42 ha).

- Khối lượng đổ thải: 82,17 triệu m^3, trong đó: Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đổ thải, tập kết vật liệu chèn lò: 5,20 triệu m^3; Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đổ thải: 76,97 triệu m^3;

- Các tầng bãi thải từ 10 ÷ 30m/địa tầng. Cao độ đổ thải (max): +220m.

- Quy trình đổ thải: Sử dụng ô tô kết hợp với máy gạt thực hiện theo phương án vận tải trực tiếp đổ thải theo lớp, sau đó sử dụng máy gạt để san gạt tạo sườn tầng thải đảm bảo độ dốc theo quy định.

- Thời gian sử dụng bãi đổ thải: Năm 2026 - 2029.

- Đất cây xanh hoàn nguyên: 89.448,4 m^2.

- Đất hố lắng: 13.207,3 m^2.

- Đất bãi thải theo địa hình tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng): 39.528,1 m^2.

5.2. Sử dụng đất quy hoạch: Chi tiết nội dung điều chỉnh về quy hoạch sử dụng đất được thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

5.3. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Khu vực bãi thải thiết kế đảm bảo quy trình đổ thải, tầng cao đổ thải phù hợp cũng như đảm bảo an toàn đổ thải thiết kế các tuyến đê chắn chân bãi thải và hệ thống cây xanh chân bãi thải. Các thông số của bãi thải được xác định phù hợp với công nghệ và trình tự đổ thải đã chọn, cụ thể như sau:

+ Chiều cao tầng thải: 10÷30m;

+ Góc nghiêng sườn tầng thải: 30÷35˚;

+ Góc nghiêng bãi thải: 20÷25˚;

+ Độ dốc mặt tầng thải: 3÷5%;

+ Chiều rộng mặt tầng thải công tác: 20÷50m;

+ Chiều rộng mặt tầng thải khi kết thúc: min 25m;

+ Chiều rộng taluy tầng thải: 15÷42m;

+ Chiều cao đê bao an toàn: ≥ 0,5 lần đường kính lốp xe loại lớn nhất;

+ Chiều rộng mặt đê an toàn: ≥ 1,2m;

- Công tác cắt tầng ổn định bãi thải, tạo rãnh thoát nước mặt tầng sẽ được tiến hành song song với quá trình đổ thải.

- Kế hoạch đổ thải và công nghệ đổ thải: Tuân thủ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Sau khi kết thúc công tác san gạt bãi thải sẽ tiến hành công tác cải tạo, phục hồi môi trường được cấp thẩm quyền phê duyệt.

5.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Giao thông, chỉ giới đường đỏ:

- Đổ thải được áp dụng công nghệ đổ thải bằng ôtô kết hợp máy gạt,

phương pháp đổ thải theo chu vi: Đất đá được vận tải từ gương tầng ra bãi thải bằng ôtô tự đổ, ôtô đổ xuống sườn tầng với khối lượng từ 60÷70% khối lượng đất đá chứa trong thùng xe. Khối lượng 30 ÷ 40% còn lại sẽ đổ trên mặt của bãi thải và dùng xe gạt, gạt xuống sườn tầng thải.

- Tại mép tầng bãi thải xe gạt tạo đê bao quanh có chiều cao từ 0,8÷1,2m, mặt rộng 02÷3,0m để đảm bảo an toàn cho ôtô trong quá trình đổ thải.

- Mặt tầng đổ thải có độ dốc vào trong (3%), nhằm để tránh nước mưa tràn qua sườn tầng thải, gây phá huỷ tầng thải.

b) Chuẩn bị kỹ thuật, san nền:

- Cao độ khống chế: Khu vực lập quy hoạch nằm tại khu vực đang san lấp cao độ tự nhiên lớn nhất +220,0m thấp nhất +15.00m (Hệ tọa độ, cao độ Nhà nước VN2000). Cao độ thiết kế đảm bảo an toàn, thoát nước mặt cho khu vực.

- Giải pháp san nền cụ thể theo hồ sơ gửi kèm được Sở Xây dựng thẩm định, trình.

c) Quy hoạch thoát nước mặt:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước trên nguyên tắc đảm bảo thoát nước tự chảy, phân chia khu vực quy hoạch thành các lưu vực thoát nước nhỏ, thoát nước bám theo địa hình tự nhiên, đấu nối thoát nước với hệ thống thoát nước bãi thải trong mỏ Núi Béo của công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin.

- Bố trí hệ thống rãnh thoát nước dọc theo chân các sườn tầng bãi thải, dọc đường vận tải và các dốc nước để dẫn nước từ các tầng cao xuống vị trí thoát nước tự chảy, đảm bảo tiêu thoát nước, không để nước mưa tràn qua mặt tầng xuống sườn bãi thải. Chiều rộng đáy rãnh: 0,5÷1m; Chiều sâu rãnh: 0,5÷1m; Chiều rộng mặt rãnh: 2,0÷3,0m; Góc dốc thành rãnh: 45˚; Độ dốc dọc rãnh: tối thiểu 0,5%. Tiến hành nạo vét rãnh thoát nước thường xuyên tránh tắc nghẽn hệ thống tiêu thoát.

- Trên tuyến cống thoát nước cách 200÷300m và các điểm cống giao nhau bố trí các hố lắng cặn. Trong phạm vi quy hoạch khu đổ thải, xây dựng hệ thống hố lắng, giảm xung tại các vị trí cần thiết phải giảm tốc độ dòng chảy để bảo vệ kết cấu mương rãnh, lắng đất đá chống bồi lấp trên các tuyến mương chính và tại cuối các rãnh thoát nước chân tầng thải.

- Mạng lưới thoát nước mưa chia thành 03 lưu vực:

+ Lưu vực 1: Diện tích 49,04 ha. Nước mưa được thu gom đấu nối với rãnh thoát nước tầng thải từ mức +220 xuống mức +170 Bãi thải trong Mỏ Núi Béo cánh Đông Công ty CP than Hà Tu đổ thải xuống tuyến đường đổ thải tại mức +252 tại phía Bắc thoát về Hố lắng bãi thải trong Vỉa Trụ mức +256 của Công ty CP than Hà Tu đổ thải tại mức +30.

+ Lưu vực 2: Diện tích 63,07 ha. Nước mưa được thu gom đấu nối với rãnh thoát nước tầng thải mức +150 xuống mức +16 của bãi thải phía Tây Bắc xuống Đông Nam thoát về Hố lắng 1 tại khu vực phía Tây Nam thoát ra suối Hà Tu.

+ Lưu vực 3: Diện tích 68,53 ha. Nước mưa được thu gom từ chân taluy cốt +150 xuống mức +20 đấu nối với rãnh nước tầng thải của bãi thải phía Tây Nam xuống phía Nam thoát về Hố lắng 2 (hiện trạng) tại khu vực phía Nam thoát ra suối Hà Tu.

d) Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước phun sương dập bụi khoảng 862 m^3/ngđ.

- Nguồn nước được lấy từ các hố lắng cặn của bãi thải, trạm bơm và các nguồn nước từ khu vực khai thác nguồn nước của Công ty cổ phần than Núi Béo để phục vụ phun sương dập bụi trong quá trình đổ thải.

- Trên các tuyến đường vận chuyển chính được Công ty sử dụng xe phun nước dập bụi chuyên dụng.

- Tại các tầng đổ thải, lắp đặt các máy phun sương dập bụi công suất lớn với bán kính phun xa 150m, bán kính quay 320˚, các máy được thiết kế dạng di động dễ dàng di chuyển đến các vị trí cần thiết theo tiến độ đổ thải để dập bụi lơ lửng, phát tán trong không khí, ngăn chặn bụi đến người và công trình cũng như xuống đến các khu môi trường xung quanh.

e) Quy hoạch thu gom xử lý chất thải rắn:

Chất thải rắn phát sinh do hoạt động nạo vét hố lắng, mương, khe tụ thủy định kỳ để loại bỏ cặn lắng tăng khả năng tiêu thoát nước đồng thời đảm bảo vệ sinh nguồn nước. Chất thải sau khi thu gom được vận chuyển đến điểm xử lý tập trung của khu vực.

f) Các yêu cầu, giải pháp về tổ chức bảo vệ cảnh quan, môi trường:

Tuân thủ công tác cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 3746/QĐ-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin:

- Chịu trách nhiệm toàn diện về năng lực của đơn vị tư vấn lập quy hoạch; thông tin và tính chính xác của các bản vẽ, tài liệu, số liệu tính toán trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch trình phê duyệt.

- Rà soát, hoàn thiện hồ sơ theo Quyết định phê duyệt, gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng để đóng dấu xác nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định 178/2025/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 1 Điều 1 Thông tư 43/2025/TT-BXD; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ theo quy định.

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, triển khai các bước tiếp theo có liên quan theo đúng quy định pháp luật.

- Bảo đảm tính thống nhất của các nội dung điều chỉnh quy hoạch với các quy hoạch ngành có liên quan; tuân thủ quy định pháp luật về quy hoạch đô thị

và nông thôn, đất đai, đầu tư, xây dựng và pháp luật khác có liên quan; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phát triển bền vững kinh tế - xã hội và môi trường, không để xảy ra các chồng chéo, tranh chấp, khiếu kiện trong quá trình tổ chức thực hiện; không gây thất thoát lãng phí, tính toán đảm bảo về hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ cảnh quan môi trường và đảm bảo sự đồng thuận của cộng đồng dân cư, phát triển hài hòa, giữ gìn cảnh quan môi trường; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Sở Xây dựng:

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo, kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch.

- Rà soát, kiểm tra, đóng dấu thẩm định xác nhận hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đảm bảo đúng Quyết định của UBND tỉnh; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ quy hoạch được duyệt theo đúng quy định pháp luật.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin trong quá trình tổ chức thực hiện Quy hoạch nêu trên đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường và khoáng sản phát sinh do điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm quản lý chuyên ngành theo quy hoạch được duyệt theo quy định; phối hợp, triển khai các thủ tục đầu tư các dự án tại khu vực theo quy hoạch đảm bảo quy định hiện hành.

5. Ủy ban nhân dân phường Hà Tu, phường Hà Lầm căn cứ quy định pháp luật hiện hành phối hợp cùng Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin, các đơn vị liên quan công bố, công khai, lưu trữ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch được duyệt; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng, khoáng sản theo quy định, tuân thủ ranh giới, hành lang an toàn bãi thải theo quy hoạch được duyệt nhằm tránh sạt lở, ảnh hưởng tới khu dân cư lân cận; triển khai thực hiện các nội dung điều chỉnh quy hoạch được duyệt theo quy định.

Điều 3. Người ký ban hành quyết định này chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao phê duyệt; không chịu trách nhiệm về những nội dung được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết theo chức năng được phân công khác với Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phục vụ Dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo tại phường Hà Tu, thành phố Hạ Long; đồng thời điều chỉnh, thay thế nội dung quy hoạch đối với phần diện tích 1,19 ha (đất xây dựng mặt bằng Cửa lò +20 và đường kết nối) đã được phê duyệt tại Quyết định số 9859/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND thành phố Hạ Long.

Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Chủ tịch UBND các phường: Hà Tu, Hà Lầm; Giám đốc Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (thực hiện);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- V0-V4, QLĐĐ, QH, XD;
- Phòng HC-TC-TV;
- Lưu: VT, QH1.

QĐ-49.2026.

Ký bởi: Nguyễn Hoàng Tuân

Ký bởi: Nguyễn Phúc Vinh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Văn Diện

Phụ lục 1

Các chỉ tiêu dự báo phát triển và các chỉ tiêu quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 2987 /QĐ-UBND ngày 15 /8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- Bảng dự báo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật điều chỉnh quy hoạch:

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Tổng diện tích lập quy hoạch	ha	180,64
II	Quy mô công suất thiết kế đổ thải	triệu m^3	82,17
1	Công ty cổ phần Than Núi Béo -Vinacomin đổ thải, tập kết vật liệu chèn lò	triệu m^3	5,20
2	Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin đổ thải	triệu m^3	76,97
III	Thông số kỹ thuật bãi thải		
1	*Cốt cao độ đổ thải (Max)*		*+220*
2	*Chiều cao tầng thải*	*m*	*10 ÷ 30*
-	*Tầng thải số 1*	*m*	*10 ÷ 14*
-	*Tầng thải số 2*	*m*	*10*
-	*Tầng thải số 3*	*m*	*10*
-	*Tầng thải số 4*	*m*	*20*
-	*Tầng thải số 5*	*m*	*20*
-	*Tầng thải số 6*	*m*	*20*
-	*Tầng thải số 7*	*m*	*20*
-	*Tầng thải số 8*	*m*	*20*
-	*Tầng thải số 9*	*m*	*10*
-	*Tầng thải số 10*	*m*	*10*
-	*Tầng thải số 11*	*m*	*30*
-	*Tầng thải số 12*	*m*	*20*
3	*Chiều rộng mặt tầng thải*		
-	*Tầng thải số 1 (Max)*	*m*	*65,5*
-	*Tầng thải số 2 (Max)*	*m*	*109*
-	*Tầng thải số 3*	*m*	*25*
-	*Tầng thải số 4*	*m*	*25*
-	*Tầng thải số 5*	*m*	*25*
-	*Tầng thải số 6*	*m*	*25*
-	*Tầng thải số 7*	*m*	*25*
-	*Tầng thải số 8*	*m*	*25*
-	*Tầng thải số 9*	*m*	*25*
-	*Tầng thải số 10 (Max)*	*m*	*605*
-	*Tầng thải số 11*	*m*	*25*
-	*Tầng thải số 12*	*m*	*25*
4	*Chiều rộng taluy tầng thải*		
-	*Tầng thải số 1*	*m*	*16*
-	*Tầng thải số 2*	*m*	*15*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
-	*Tầng thải số 3*	*m*	*28*
-	*Tầng thải số 4*	*m*	*28*
-	*Tầng thải số 5*	*m*	*28*
-	*Tầng thải số 6*	*m*	*28*
-	*Tầng thải số 7*	*m*	*28*
-	*Tầng thải số 8*	*m*	*28*
-	*Tầng thải số 9*	*m*	*15*
-	*Tầng thải số 10*	*m*	*15*
-	*Tầng thải số 11*	*m*	*42*
-	*Tầng thải số 12*	*m*	*28*
5	*Góc nghiêng sườn tầng thải*	*Độ*	*30 ÷ 35*
6	*Góc nghiêng bãi thải*	*Độ*	*20 ÷ 25*
IV	Hạ tầng kỹ thuật	QCXDVN 01:2021/BXD; QCVN 07:2023/BXD QCVN 04:2009/BCT	



Phụ lục 2

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất, danh mục sử dụng đất và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật quy hoạch sau điều chỉnh

(Kèm Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 15 /8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

- Bảng tổng hợp sử dụng đất quy hoạch sau điều chỉnh:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Quy hoạch tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	Quy hoạch điều chỉnh			Tăng (+)/ Giảm (-) (m²)
		Diện tích (m²)	Ký hiệu	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất bãi đổ thải	127.797,62	BT	1.664.224,9	92,1	+ 1.536.427,3
1.1	*Đất bãi đổ thải (công ty cổ phần than núi béo đổ thải - tập kết vật liệu chèn lò)*	-	BT1	*206.288,0*	*11,4*	*+ 206.288,0*
1.2	*Đất bãi đổ thải (công ty cổ phần than hà tu đổ thải)*	-	BT2	*1.457.936,9*	*80,7*	*+ 1.457.936,9*
2	Khu vực tập kết vật liệu chèn lò	337.630,95		-	-	- 337.630,9
3	Đất cây xanh hoàn nguyên, hố lắng	508.513,77	CX; HL	102.655,7	5,7	- 405.858,0
3.1	*Đất cây xanh hoàn nguyên*	*508.513,77*	CX	*89.448,4*	*5,0*	*- 419.065,4*
3.2	*hố lắng*	-	HL	*13.207,3*	*0,7*	*+ 13.207,3*
4	Đất bãi thải theo địa hình tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng)	-	TN	39.528,1	2,2	+ 39.528,1
5	Đất đấu nối giao thông, HTKT	24.818,79		-	-	-24.818,7
6	Tổng diện tích	998.761,13		1.806.408,7	100,0	+ 807.647,5

- Bảng danh mục sử dụng đất và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
I	Đất bãi đổ thải	BT	1.664.224,9	92,1
1	Đất bãi đổ thải (công ty cổ phần than núi béo đổ thải - tập kết vật liệu chèn lò)	BT1	206.288,0	11,4
1.1	Mặt bãi thải (+40) và đê an toàn (rộng 3,0m cao 1,2m)	MBT	85.938,7	4,8
1.2	Mái taluy tầng thải	TL	38.389,2	2,1

Stt	Danh mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1.3	Mặt tầng thải, đường giao thông vận chuyển đổ thải, đê an toàn và rãnh thoát nước	MT	81.960,1	4,5
2	Đất bãi đổ thải (công ty cổ phần than hà tu đổ thải)	BT2	1.457.936,9	80,7
2.1	Mặt bãi thải (+160; +220) và đê an toàn (rộng 3,0m cao 1,2m)	MBT	347.794,9	19,3
2.2	Mái taluy tầng thải	TL	535.524,2	29,6
2.3	mặt tầng thải, đường giao thông vận chuyển đổ thải, đê an toàn và rãnh thoát nước	MT	567.216,2	31,4
2.4	Đê chắn chân bãi thải	ĐC	7.401,6	0,4
II	Đất cây xanh hoàn nguyên, hố lắng	CX; HL	102.655,7	5,7
1	Đất cây xanh hoàn nguyên	CX	89.448,4	5,0
1.1	Đất cây xanh hoàn nguyên 1	CX1	80.921,5	4,5
1.2	Đất cây xanh hoàn nguyên 2	CX2	8.526,9	0,5
2	Hố lắng	HL	13.207,3	0,7
2.1	Hố lắng 1	HL1	8.056,4	0,4
2.2	Hố lắng 2	HL2	5.150,9	0,3
III	Đất bãi thải theo địa hình tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng)	TN	39.528,1	2,2
1	Đất bãi thải theo địa hình tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng)	TN1	19.894,7	1,1
2	Đất bãi thải theo địa hình tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng)	TN2	3.233,0	0,2
3	Đất bãi thải theo địa hình tự nhiên (giữ nguyên hiện trạng)	TN3	16.400,4	0,9
IV	Tổng diện tích		1.806.408,7	100,0